

Số/ No: 14122501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Địa chỉ/ Address : 32 Phan Chu Trinh, phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk.

Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch

Tên mẫu/ Name of sample : Nước sinh hoạt đã qua xử lý - Công trình cấp nước sinh hoạt Hòa Sơn - Khuê Ngọc Điền- Krông Kmar, xã Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk

Mã số mẫu/ Code of sample : 141225-004

Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nước trong, không cặn, đựng trong 1 can nhựa 5.0L và 1 chai thủy tinh nắp xanh 0.5L

Số lượng/ Quantity : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 14/12/2025

Ngày trả kết quả/ Date of result : 21/12/2025

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				141225-004	
1.	(a) Coliforms	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
2.	(a) E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
3.	(a) Màu sắc/Color	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	15
4.	(a) Mùi/Odor	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	8,38	6,0 – 8,5
6.	(a) Độ đục/Turbidity	NTU	SMEWW 2130:2023	0,23	2
7.	(a) Asten/Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
8.	(a) Clo dư tự do/ free chlorine	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ .B:2023	0,66	0,2 – 1,0
9.	(a) Chỉ số pemanganat/ permanganate	mg/L	TCVN 6186 :1996	<1,5 (LOQ = 1,5)	2
10.	(a) Amoni (tính theo N)/ Ammonium	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD = 0,03)	1
11.	(a) Trục khuẩn mũ xanh (Ps. aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	<1(*)	<1
12.	(a) Tụ cầu vàng/ Staphylococcus aureus	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	<1(*)	<1

SỐ/ No: 14122501/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				141225-004	
13.	(a) Clorua / <i>Chloride</i> (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	16,8	250
14.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / <i>Hardness</i>	mg/L	TCVN 6224:2004	15,7	300
15.	(a) Mangan / <i>Manganese</i> (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
16.	(a) Natri / <i>sodium</i> (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	13,1	200
17.	(a) Nhôm / <i>aluminum</i> (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	<0,1 (LOQ = 0,1)	0,2
18.	(a) Nitrat / <i>Nitrate</i> (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	<0,15 (LOQ = 0,15)	11
19.	(a) Nitrit/ <i>Nitrite</i> (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<0,03 (LOQ = 0,03)	0,9
20.	(a) Sắt/ <i>Ferrum</i> (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	<0,15 (LOQ = 0,15)	0,3
21.	(a) Sunfua / <i>Sulfide</i> (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,006)	0,05
22.	(a) Thủy ngân / <i>mercury</i> (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,00017)	0,001
23.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ <i>Total Dissolved Solids dried</i> (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	178	1000
24.	(a) Xyanua/ <i>Xyanide</i> (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	0,05
25.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
26.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
27.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
28.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
29.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
30.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20



Số/ No: 14122501/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

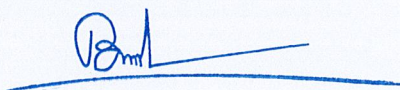
TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1: 2024/BYT
				141225-004	
31.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	3.000
32.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT / The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (--): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt/ National Technical Regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng

BIEN DICT SCIENTIFIC

TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG.....

06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI.....

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

